CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG – TCI

Số: 171./QĐCBNL-TCI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ
THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi:

- Sở Xây Dựng Hà Nội.

- Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, Tư vấn thiết kế, Tư vấn giám sát, Nhà thầu thi công, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG – TCI.**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty cổ phần số 0101511949-001 đăng ký lần đầu ngày 27/01/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25/06/2026 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp;

- Mã số thuế: 0101511949-001.

- Địa chỉ: Số 5, ngõ 1, phố Bùi Huy Bích, tổ 10 Pháp Vân, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

- Địa điểm kinh doanh số 1: D3, Lô 15, Khu đô thị mới Định Công, phường Phương Liệt, TP Hà Nội.

- Điện thoại : 02462885804

- Email: tcivietnam@tcivietnam.com.vn Website: tcivietnam.com.vn

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng**

- Gói thầu 09/TP2-EPC: Thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và xây lắp công trình – EPC (bao gồm khảo sát, BIM) dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng cầu Tứ Liên và đường dẫn hai đầu cầu (từ nút giao với đường Nghi Tàm đến nút giao với đường Trường Sa)

- Dự án đầu tư xây dựng cầu Tứ Liên và đường dẫn hai đầu cầu (từ nút giao với đường Nghi Tàm đến nút giao với đường Trường Sa)

- Địa chỉ 1: Thôn Hội Phụ, xã Đông Anh, TP Hà Nội

- Quyết định thành lập trạm thí nghiệm hiện trường số 52A/QĐ-2025 ngày 08/07/2025.

- Biên bản kiểm tra năng lực trạm thí nghiệm hiện trường ngày 08/07/2025.

2. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)

3. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).

4. Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)

5. Tất cả nội dung Công bố này được công bố công khai tại Website: tcivietnam.com.vn

Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng-TCI cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- *Sở Xây dựng TP Hà Nội;*
- *Các đơn vị có liên quan*
- *Lưu: VP;*

CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG – TCI

M.S.D.N: 0101511949-001-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG - TCI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Điệp

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số: 1177./QĐCBNL-TCI ngày 28 tháng 10 năm 2026 của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	**Phép thử các chỉ tiêu của đất**	
1	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; AASHTO T100-22; ASTM D854-23; BS 1377-2:2022; JIS A 1202:2020; BS EN ISO 17892-3:2015
2	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19/D2974-20e1/ D4643-25/D4959-16; AASHTO T265-22/T217-14(2022); JIS A 1203:2020; BS EN ISO 17892-1:2014+A1:2022
3	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024; AASHTO T89-22/T90-22(24); ASTM D4318-17e1; JIS A 1205:2020; BS 1377-2:2022; GOST 5180:2015
4	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 14134-3:2024; BS 1377-2:2022; JIS A 1204:2020; AASHTO T88-22/T27-23/ T11-22; ASTM C136/136M-19/D1140-25/ D6913/D6913M-17/D7928-21e1; BS EN ISO 17892-4:2016
5	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; AASHTO T99:2021/T134-22/T180-22; ASTM D1557-12(2021)/ D698-12(2021)/D558/D558M-19; BS 1377-4:1990; JIS A 1210:2020.
6	Xác định tỷ số CBR	TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22; ASTM D1883-21/D4429-02; TCVN 8821:2011; BS 1377-4:1990; JIS A 1211:2020; EN 13286-47:2021
7	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	AASHTO T267-22/T194-97(2022); ASTM D2974-20e1; TCVN 8726:2+012; BS 1377-3:2018+A1:2021; BS EN 1744-1:2009+A1:2012.
8	Tổng hàm lượng muối hòa tan trong đất	TCVN 9436:2012(Phụ lục D); TCVN 8727:2012; TCVN 12615:2019
9	Phân loại đất, đá trong xây dựng	TCVN 11676:2016; TCVN 8217:2009; TCVN 5746:2024; TCVN 14183:2024; AASHTO M145-91(2021) ; ASTM D2487-17e1
II	**Các phép thử tính chất của xi măng, clinke**	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023; AASHTO T133-22/T153-02/ T192-11(2022); ASTM C188-17(2023)/C204-24/ C786/C786M-17/C430-17(2023); BS EN 196-6:2018; GB/T1345:2005/T8074:2008/T208:2014
2	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985; TCVN 8875:2012; ISO 9597:2008; AASHTO T129-24/T131-23; ASTM C187-16(2024)/C187-16/C191-21/C266-21 /C451-21/C807-21/C472-22; BS EN 196-3:2016; GB/T 1346:2024; TCVN 10653:2015
3	Xác định độ bền uốn và độ bền nén	TCVN 6016:2011; ISO 679:2009; AASHTO T106-22; ASTM C109/C109M-21/C348-20/C349-18/C472-20; BS EN 196-1(2016); JIS R 5201:2015; BS 4550-3.4(1978); GB/T 17671:2021
III	**Phép thử các chỉ tiêu của cốt liệu cho bê tông, vữa**	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T27-23/T11-22/T37-07; ASTM C136/C136M-25; BS EN 933-1:2012; JIS A 1102:2014
2	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84-22/T85-22; ASTM C127-24/C128-22; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022; JIS A 1109:2020; JIS A 1110:2020; JIS A 1111:2019.
3	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; AASHTO T85-22; ASTM C127-24; BS 812-109:1990; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022.
4	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T19M/T19-22; ASTM C29/29M-23; EN 1097-3:1998; EN 1097-4:2008; JIS A1104:2019.
5	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; AASHTO T255-00(2020)/T265-93; ASTM C566-19/C70-20; BS 812-109:1990; EN 1097-5:2008
6	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T11-24/T112-23; ASTM C117-23/C142/C142M-17(2023
7	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; AASHTO T21:2020; ASTM C40/40M-20; JIS A 1105:2015.
8	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938:02; ASTM D7012-23
9	Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
10	Hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-19; EN 933-3:2012; EN 933-4:2008; BS 812-105.1:1989; BS 812-105.2:1990
11	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy LosAngeles	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96-02(2019); ASTM C131/C131M-20/C535-16(2024); JIS A 1121:2024
12	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006.
13	Độ góc cạnh của cốt liệu mịn, cốt liệu thô	AASHTO T304-22/T326-22
14	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ xi măng	TCVN 6227:1996
IV	**Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của vữa xây dựng**	
1	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-20; EN 1015-3:1999/A2:2007; EN 1015-4:1998
2	Xác định cường độ uốn và nén của mẫu vữa đã đóng rắn	ASTM C109/C109M-23/C348-20/C349-18/C942-21; AASHTO T106M/T106-22; EN 1015-11:2019; EN 196-1:2016; TCVN 3121-11:2022
3	Xác định độ chảy của vữa tươi; Xác định độ tách nước; Thay đổi chiều cao trong quá trình đông kết; Thay đổi chiều dài mẫu đóng rắn	ASTM C939/C939M-22/C1437-20/C940-16/ C1090/C1090M-23/C596-23/C157/C157M-17; C827/C827M-23/C232/C232M-20a; EN 1015-3:1999/A1:2004(A2:2006); EN 1015-4:1998; EN 1015-10:1999/A1:2006; TCVN 9204:2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
4	Vữa chèn cáp dự ứng lực: Xác định tính chất cơ lý	TCVN 11971:2018; BS EN 447:2007; BS EN 445:2007
V	**Các phép thử cho hỗn hợp bê tông và bê tông nặng**	
1	Độ sụt của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3106:2022; AASHTO T119M/T119-11; ASTM C143/143M-20; ASTM C1611/C1611M-21; BS EN 12350-2:2019; JIS A 1101:2019; GOST 10181:2014
2	Khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3108:1993; AASHTO T121M/T121-25; ASTM C138/C138M-23; BS EN 12350-6:2019; JIS A 1116:2019
3	Độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3109:2022; AASHTO T158:2011; ASTM C232/C232M-20a; EN 480-4:2005; JIS A 1123:2022; GOST 10181:2014
4	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993
5	Hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3111:2022; AASHTO T152-17; ASTM C173/C173M-24/C231/C231M-24; BS EN 12350-7:2019; JIS A1128:2019; EN 480-11:2005
6	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C642-13/C138/C138M-24; BS EN 12390-7:2019; BS EN12350-6:2019; AASHTO T121M/T121-24; JIS A 1116:2019
7	Xác định cường độ nén của bê tông xi măng	TCVN 3118:2022; AASHTO T22-22/T24-22/T140-97(2011); ASTM C39/C39M-24/C42/C42M-20 /C1231/C1231M-23; BS EN 12390-3:2019; EN 12504-1:2019; JIS A 1108:2018; JIS A 1107:2012; AS 1012.9:2014; BS 1881-116:1983; BS 1881-120:1983; GB/T 50081:2019; ASTM C1604/1604M-05(2019); GOST 10180:2012
8	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403/C403M-23; AASHTO T197M/T197-11
9	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012; TCVN 14334:2025; AASHTO T309; ASTM C1064/C1064M-23; JIS A 1156:2018.
VI	**Thí nghiệm kim loại và sản phẩm kim loại**	
1	Thử kéo kim loại	TCVN 197-1:2014(ISO 6892-1:2019); JIS Z 2241:2022/G3112 :2010; ASTM A370:2023/ E8/E8M-24/F606/F606M-25a/B557-15(2023); AASHTO T244-23/T68M/T68-09(2022); BS 4449:2005+A1:2016; GB/T 228-1:2021; AS 1391:2020; KS B 0802:2003
2	Thử uốn kim loại	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2020); TCVN 6288:1997; TCVN 7937:2013; ISO 7438:2020; ASTM A370:2023/ A615/A615M-22/E290-22; AASHTO T244-23; JIS Z 2248:2022
3	Thử kéo tĩnh mối nối bằng ống ren	TCVN 13711-2:2023; ISO 15835-2:2018; JGJ 107:2016; JG/T 163:2013
VII	**Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý ống kim loại**	
1	Thử kéo	TCVN 314:2008; ASTM A370:2023
2	Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008; ISO 8492:1998; EN 10255:2004 ASTM A370:2023/A53/A53M-22; JIS G3459:2016/G3444:2015.
VIII	**Thí nghiệm sản phẩm ren**	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Thử cơ tính bulong, vít, vít cấy và đai ốc	TCVN 1916:1995; ISO 898-1:2013; ISO 898-2:2022; JIS B1186:2013/B1051:2014/B1052-2:2025; ASTM A370:2023/F606/F606M-21.
IX	**Kiểm tra cơ lý Bentonite**	
1	Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt phễu Marsh; Hàm lượng cát; Tỷ lệ keo (độ trương nở); Lượng tách nước; Độ dày áo sét; Lực cắt tĩnh; Tính ổn định; Độ pH	TCVN 11893:2017; ASTM D4380-20/D6910-09(2023) /D5891-24; API RP13B-1:2026/13A:2019
X	**Các thí nghiệm hiện trường**	
	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; AASHTO T221:2021; ASTM D1195:2021
	Xác định khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp rót cát	ASTM D1556-24; AASHTO T191-14(2018); TCVN 8729:2012; BS 1377-9:2025; TCVN 8730:2012
	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN12791:2020; TCVN 8729:2012; ASTM D2937-17e1

DANH SÁCH MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: 447../QĐCBNL-TCI ngày 28 tháng 10 năm 2026 của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

STT	TÊN THIẾT BỊ	MODEL	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Gá nén mẫu xi măng 40*40mm	-	Trung Quốc	01	
2	Gá nén uốn xi măng 40*40*160mm	-	Trung Quốc	01	
3	Máy trộn vữa xi măng	JJ-5	Trung Quốc	01	
4	Thùng hấp mẫu xi măng	-	Việt Nam	01	
5	Bình khối lượng riêng xi măng 250mL	-	Trung Quốc	02	
6	Khuôn đúc mẫu vữa xi măng 40*40*160mm	-	Việt Nam	18	
7	Khuôn đúc mẫu vữa xi măng 50*50*50mm	-	Việt Nam	36	
8	Pipet thẳng 10mL	-	Việt Nam	02	
9	Phễu xác định độ lưu động vữa	-	Việt Nam	01	
10	Bộ chia mẫu 1 inch	-	Việt Nam	01	
11	Bộ chia mẫu 2 inch	-	Việt Nam	01	
12	Thùng đong 1L, 2L, 3L, 5L, 10L, 20L	-	Việt Nam	06	
13	Bộ xác định đương lượng cát ES	-	Trung Quốc	01	
14	Côn chày hấp phụ nước của cát	-	Việt Nam	01	
15	Bộ dụng cụ kiểm tra hàm lượng bùn và cát của Bentonite hiện trường	ANY-1	Trung Quốc	04	
16	Hóa chất (NaOH, Na_2SO_4)	-	Trung Quốc	02	
17	Máy kiểm tra độ bền nén, uốn của BTXM	TYA-2000	Trung Quốc	01	
18	Máy thử độ bền nén, uốn	TYA-300	Trung Quốc	01	
19	Bàn rung tạo mẫu BTXM 1000*1000mm	-	Việt Nam	01	
20	Tấm cao su capping	-	Việt Nam	20	
21	Khuôn uốn bê tông xi măng 150*150*600mm	-	Việt Nam	09	
22	Nhiệt kế điện tử -50 đến 300°C	-	Trung Quốc	02	
23	Xe rùa	-	Việt Nam	02	
24	Máy thử độ bền kéo, nén	WES-1000G	Trung Quốc	01	
25	Bộ gối uốn thép tiêu chuẩn với các đường kính búa uốn: 30/32/36/40/42/48/50/56/60/64 /70/80/108/120/132/150/168/192/	-	Việt Nam	01	

STT	TÊN THIẾT BỊ	MODEL	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
	búa nhỏ, búa to				
26	Bộ gối uốn thép : 252/280/búa to	-	Việt Nam	01	
27	Bộ gá kéo bulong: 6/8/10/12/14 /16/18/20/22/25/28/30/chày uốn	-	Việt Nam	01	
28	Bộ dao vòng kiểm tra độ chặt hiện trường	-	Việt Nam	01	
29	Sàng tiêu chuẩn D300mm lỗ vuông	-	Trung Quốc	46	
30	Cân kỹ thuật 15kG/0.1g	GS HAW-15	Nhật	01	
31	Cân kỹ thuật 30kG/1g	R21P30	Mỹ	01	
32	Cân kỹ thuật 30kG/1g	GS ALC30	Nhật	01	
33	Cân kỹ thuật 6200g/0.01g	SJ-6200CE	Nhật	01	
34	Tủ sấy 300°C	101-4A	Trung Quốc	01	
35	Thước lá 500mm	-	Việt Nam	01	
36	Búa cao su	-	Việt Nam	06	
37	Bát sứ 250mL	-	Việt Nam	05	
38	Khay tôn 400*600*50mm	-	Việt Nam	25	
39	Khay kỹ thuật 150*260*50mm	-	Việt Nam	05	
40	Bàn cân thủy tĩnh	-	Việt Nam	01	
41	Ống đong 100mL	-	Trung Quốc	04	
42	Ống đong 250mL	-	Trung Quốc	04	
42	Ống đong 500mL	-	Trung Quốc	04	
44	Ống đong 1000mL	-	Trung Quốc	04	
45	Cốc đốt	-	Việt Nam	04	
46	Máy trộn bê tông 280L	-	Việt Nam	01	
47	Khuôn đúc mẫu BTXM hình trụ 150*300mm	-	Việt Nam	144	
48	Xẻng xúc vật liệu	-	Việt Nam	02	
49	Muôi xúc bê tông	-	Việt Nam	04	
50	Bộ xuyên bê tông xác định thời gian đông kết	HG-80S	Trung Quốc	01	
51	Bộ thử côn sụt bê tông	-	Việt Nam	03	
52	Bàn dằn vữa xi măng	ZS-15	Trung Quốc	01	
53	Máy khoan rút lõi bê tông	HZ-250A	Trung Quốc	01	
54	Rọ cân thủy tĩnh	-	Việt Nam	01	
55	Bộ nén dập xi lanh D75	-	Việt Nam	01	
56	Bộ nén dập xi lanh D150	-	Việt Nam	01	
57	Mũi khoan D50mm	-	Trung Quốc	05	
58	Dụng cụ Vicat	-	Trung Quốc	01	

STT	TÊN THIẾT BỊ	MODEL	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
59	Thước kẹp cải tiến kiểm tra thoi dẹt	-	Việt Nam	01	
60	Bộ gối uốn bê tông 2 điểm	-	Việt Nam	01	
61	Bộ phễu xác định độ sệt của vữa	-	Việt Nam	01	
62	Máy kiểm tra hàm lượng bọt khí bê tông	CA-3	Trung Quốc	01	
63	Bột capping S560	-	Trung Quốc	25	
64	Lò nung 1000^0C	SX_2-4-10A	Trung Quốc	01	
65	Đồng hồ so	-	Trung Quốc	07	
66	Đồng hồ áp (thiết bị đo chiều dày áo sét)	ZNS-2A	Trung Quốc	01	
67	Máy mài mòn L.A	-	Việt Nam	01	
68	Bộ thiết bị đo E nền đường bằng tấm ép cứng	-	Trung Quốc	01	
69	Máy nén CBR/Marshall điện tử	-	Việt Nam	01	
70	Máy đầm Proctor/CBR	-	Việt Nam	01	
71	Bộ chày, cối đầm tiêu chuẩn	-	Việt Nam	02	
72	Bộ chày, cối đầm cải tiến	-	Việt Nam	02	
73	Kệ thiết bị	-	Việt Nam	01	
74	Bể ngâm mẫu	-	Việt Nam	03	
75	Diện tích PTN (m^2)	-		200	
76	Bàn làm việc	-	Việt Nam	02	
77	Quạt điện	-	Việt Nam	05	
78	Bảng ghi công việc	-	Việt Nam	02	
79	Máy tính bàn	-	Việt Nam	02	
80	Tủ đựng hồ sơ	-	Việt Nam	02	
81	Ghế làm việc	-	Việt Nam	02	
82	Ghế nhựa song long	-	Việt Nam	05	
83	Xe máy	-	Việt Nam	03	

DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: 47../QĐCBNL-TCI ngày 28 tháng 10 năm 2026 của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
1	Đan Lịch Sử	1983	+ Kỹ sư địa chất công trình, số: C 396458 do Trường Đại học Mỏ địa chất cấp ngày 01/09/2006 + Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, số 03.K46.16/QLPTN do Trung tâm đào tạo và thông tin – Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 24/10/2016. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 2024/GT2-005/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 24/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 2024/BT2-012/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 10/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 15881/2020/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 11/06/2020. + Chứng nhận nhận thức chung và đánh giá nội bộ hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025: 2017, số: MTMC/ISO17025 /TCI.02.2023 do Công ty TNHH tư vấn quản lý Miền Trung cấp ngày 25/09/2023. + Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định sơn, thạch cao,ván gỗ và vải địa kỹ thuật, số: 321/QĐ.109.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/04/2025. + Chứng chỉ phân tích hóa học cốt liệu và nước dùng cho vữa và bê tông, số: 398/QĐ.130.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 28/04/2025.	Trưởng phòng thí nghiệm	20 năm
2	Dương Thanh Hiển	1981	+ Kỹ sư xây dựng cầu đường, số: 158204 do Trường ĐH GTVT cấp ngày 11/11/2014. + Bằng nghề kiểm tra chất lượng đường ô tô, số: 000583620/LĐTBXH-DN do Trường Cao đẳng GTVT cấp ngày 10/06/2005. + Chứng nhận QL hoạt động PTN chuyên ngành xây dựng, số: 1143/4747/	Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường	23 năm

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
			QĐ-ĐHCNGTVT do Trường ĐH CN GTVT cấp ngày 25/11/2020. + Chứng nhận nhận thức chung và đánh giá nội bộ hệ thống QL PTN theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017, số: MTMC/TCI/AIA.17025.01 do Công ty TNHH tư vấn quản lý Miền Trung cấp ngày 07/07/2025.		
3	Phạm Thành Luân	1991	+ Cử nhân Luật, số: 146/QĐ 594/4.2017/51B4503 do Trường ĐH Vinh cấp ngày 04/04/2017. + Chứng nhận xác định các tính chất cơ lý của đất trong phòng thí nghiệm và hiện trường, số: 2078-A1536B/VNĐ-TNV do Viện nghiên cứu và ứng dụng VLXD nhiệt đới cấp ngày 25/03/2019. + Chứng nhận thí nghiệm thử nghiệm vật liệu xây dựng, số: 02145-A2021B/VNĐ-TNV do Viện nghiên cứu và ứng dụng VLXD nhiệt đới cấp ngày 25/07/2021.	Thí nghiệm viên	07 năm
4	Phan Đăng Phú	1986	+ Trung học chuyên nghiệp xây dựng công trình giao thông, số: A0028991/ GD-ĐT do Trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật Quảng Nam cấp ngày 15/10/2008. + Chứng chỉ thí nghiệm viên xây dựng công trình giao thông, số: 20.147.21/ VKHCN-TNV do Viện KH và CNGTVT cấp ngày 13/08/2021.	Thí nghiệm viên	07 năm
5	Nguyễn Hữu Dũng	1984	+ Bằng trung học xây dựng cầu đường bộ, số: A0006464/GD-ĐT do Trường cao đẳng GTVT cấp ngày 20/06/2007. + Chứng nhận xác định tính chất cơ – lý của cốt liệu – xi măng – bê tông, số: TNV/121102 do Trung tâm KH công nghệ về đầu tư và xây dựng cấp ngày 02/11/2012. + Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 0012/ TNBT2025-ĐHXDHN do Trường ĐH xây dựng Hà Nội cấp ngày 01/10/2025. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 0138/SCTC2025-ĐHXDHN do Trường ĐH xây dựng Hà Nội cấp ngày 11/09/2025.	Thí nghiệm viên	14 năm

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
6	Hồ Văn Hoàng	1980	+ Bằng nghề thí nghiệm vật liệu đường bộ, số: 000267993/LĐTBXH-DN do Trường Kỹ thuật và nghiệp vụ giao thông vận tải I cấp ngày 05/04/2003. + Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 16118/2023/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 05/05/2023. + Chứng nhận phương pháp đo điện trở cách điện, điện trở tiếp đất và phương pháp thử độ bền cách điện, số: 1120/32323/QTC-TTĐT do Trung tâm đào tạo – Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp ngày 31/12/2023. + Chứng chỉ đào tạo thí nghiệm, kiểm định sơn, thạch cao, ván gỗ và vải địa kỹ thuật, số: 324/QĐ.109.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/04/2025.	Thí nghiệm viên	20 năm
7	Nguyễn Xuân Hưng	1980	+ Bằng nghề thí nghiệm vật liệu đường bộ, số: 000267990/LĐTBXH-DN do Trường Kỹ thuật và nghiệp vụ giao thông vận tải I cấp ngày 05/04/2003. + Chứng chỉ thí nghiệm viên kiểm tra chất lượng công trình giao thông, số: 954/QĐ-ĐHCNGTVT do Trường ĐH CNGTVT cấp ngày 11/03/2021. + Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 15882/2020/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 11/06/2020. + Chứng nhận Siêu âm mối hàn + Chứng chỉ đào tạo thí nghiệm, kiểm định sơn, thạch cao, ván gỗ và vải địa kỹ thuật, số: 325/QĐ.109.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/04/2025.	Thí nghiệm viên	20 năm
8	Nguyễn Xuân Huy	1984	+ Bằng nghề thí nghiệm vật liệu đường bộ, số: 000660168/LĐTBXH-DN do Trường trung học GTVT trung ương I cấp ngày 20/03/2006.	Thí nghiệm viên	20 năm